

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU LOGISTICS  
PHÚ QUÂN**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU LOGISTICS PHÚ QUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHU QUAN LOGISTICS IMPORT EXPORT TRADING SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110656122

**3. Ngày thành lập:** 20/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 25 ngõ 179/64 đường Vĩnh Hưng, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976394081

Fax:

Email: *nhungnguyen1520216@gmail.com* Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                                      | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                              | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                                        | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô.                                                | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                       | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                        | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                              | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                    | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá tài sản) | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Không bao gồm các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620        |
| 11. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4631        |
| 12. | Bán buôn thực phẩm<br>(Trừ bán buôn thực phẩm chức năng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632        |
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633        |
| 14. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4634        |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641        |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649(Chính) |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651        |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653        |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659        |
| 21. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(Trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661        |
| 22. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Không bao gồm kinh doanh vàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662        |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc<br>- Bán buôn hóa chất (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm)<br>(Loại trừ hoạt động Bán buôn đá quý và các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh) | 4669 |
| 25. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Không bao gồm: hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu).                                                                             | 8299 |
| 27. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Loại trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                  | 9000 |
| 28. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                               | 9321 |
| 29. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm các hoạt động karaok, vũ trường,...)                                                                                                                                                              | 9329 |
| 30. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật)                                                                 | 6810 |
| 31. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                                                                | 6820 |
| 32. | Quảng cáo<br>(Loại trừ các hoạt động, hàng hóa thuộc danh mục ngành nghề, hoạt động cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 33. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ thông tin nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                    | 7320 |
| 34. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>Loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                             | 7420 |
| 35. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu:<br>- Hoạt động phiên dịch;<br>- Dịch vụ thẩm định giá                                                 | 7490 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Bán buôn tổng hợp<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá tài sản, các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh)                                                                                                                                                              | 4690 |
| 37. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                        | 4711 |
| 38. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                 | 4719 |
| 39. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                           | 4721 |
| 40. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ thực phẩm chức năng, nguyên liệu sản xuất thực phẩm chức năng)                                                                                                                                              | 4722 |
| 41. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                              | 4723 |
| 42. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                         | 4724 |
| 43. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                   | 4730 |
| 44. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                                       | 4791 |
| 45. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ;<br>Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá tài sản) | 4799 |
| 46. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                  | 4912 |
| 47. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                          | 4932 |
| 48. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 49. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)                                                                                                                                                               | 5210 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt<br>(Loại trừ các hoạt động có điều kiện hoặc các ngành nghề thuộc danh mục ngành nghề cấm kinh doanh)                                                                                                              | 5221 |
| 51. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Loại trừ các hoạt động có điều kiện hoặc các ngành nghề thuộc danh mục ngành nghề cấm kinh doanh)                                                                                                                                                      | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>(Loại trừ các hoạt động có điều kiện hoặc các ngành nghề thuộc danh mục ngành nghề cấm kinh doanh)                                                                | 5225 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Không bao gồm vận tải hàng hóa hàng không)                                                                                                                           | 5229 |
| 54. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                    | 5310 |
| 55. | Chuyển phát<br>Chi tiết: Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                        | 5320 |
| 56. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê<br>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật) | 5510 |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                        | 5610 |
| 58. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                             | 5912 |
| 59. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4741 |
| 60. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4742 |
| 61. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                              | 4751 |
| 62. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4752 |
| 63. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4753 |
| 64. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                      | 4759 |
| 65. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4761 |
| 66. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4762 |
| 67. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4763 |
| 68. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ loại đồ chơi có hại cho việc giáo dục phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng an ninh trật tự xã hội)                                | 4764 |
| 69. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4771 |

